

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	14,250 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.8%	10.9%	11.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.47
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

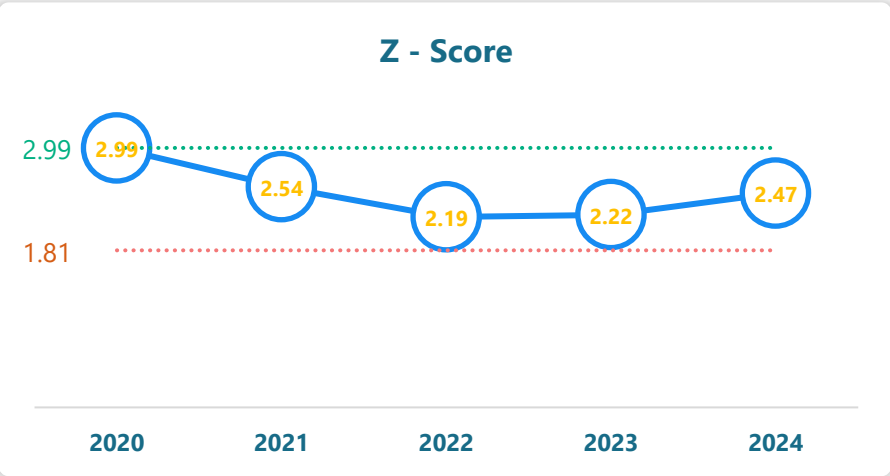
Hệ số nguy cơ phá sản	2.61
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	2,247	YoY
		tỷ VNĐ	▲ 482
			▲ 27.3%

LN sau thuế	2024	101	YoY
		tỷ VNĐ	▲ 16.3
			▲ 18.8%

ROE	2024	12.5%	+/- YoY
			▲ 1.2%

ROA	2024	6.3%	+/- YoY
			▲ 0.6%



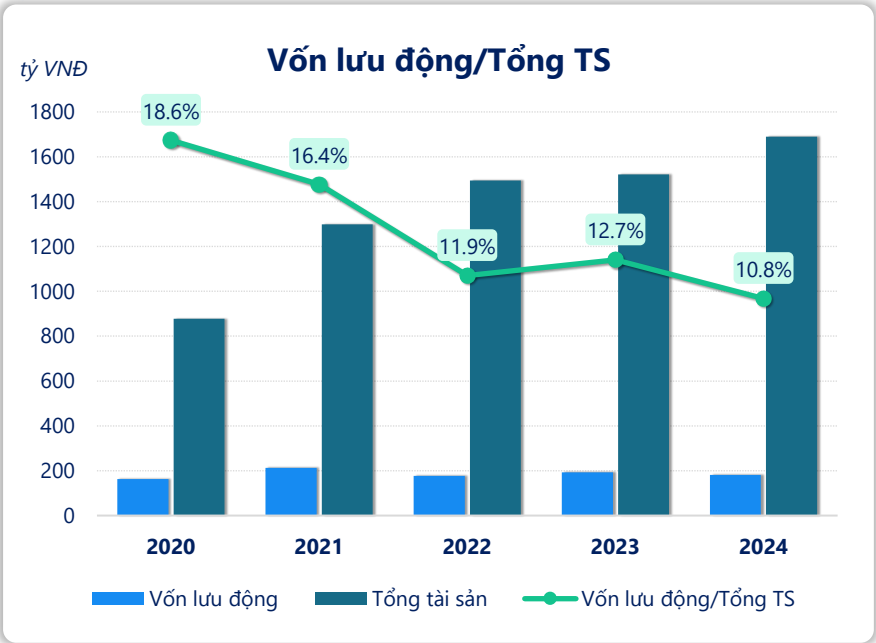
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **GSP** năm **2024** đạt **2.47**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **GSP** năm **2024** đạt **2.61**, cao hơn so với năm 2023 (2.56). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **GSP** ghi nhận doanh thu thuần **2,247** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **100.6** tỷ đồng, lần lượt **tăng 27.3%** và **tăng 18.8%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

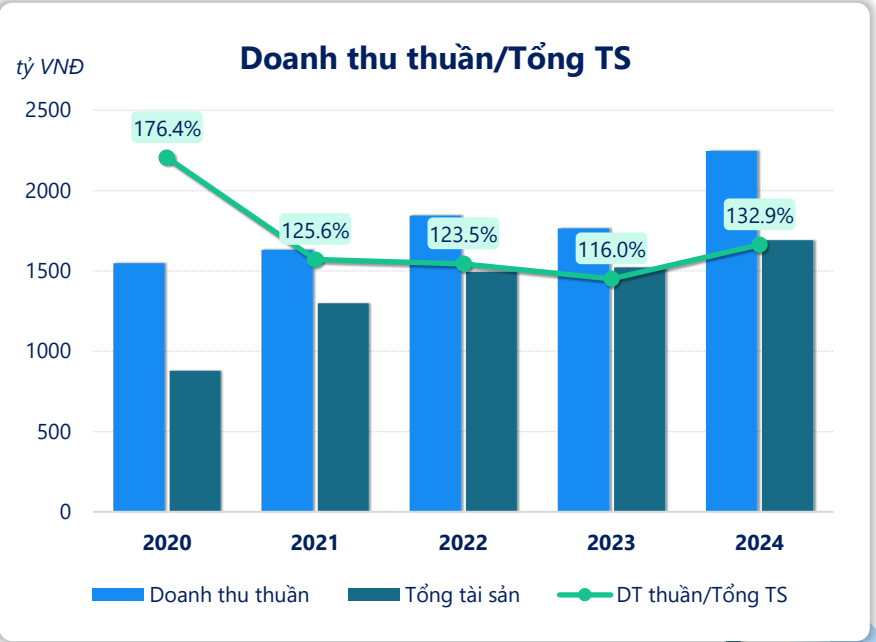
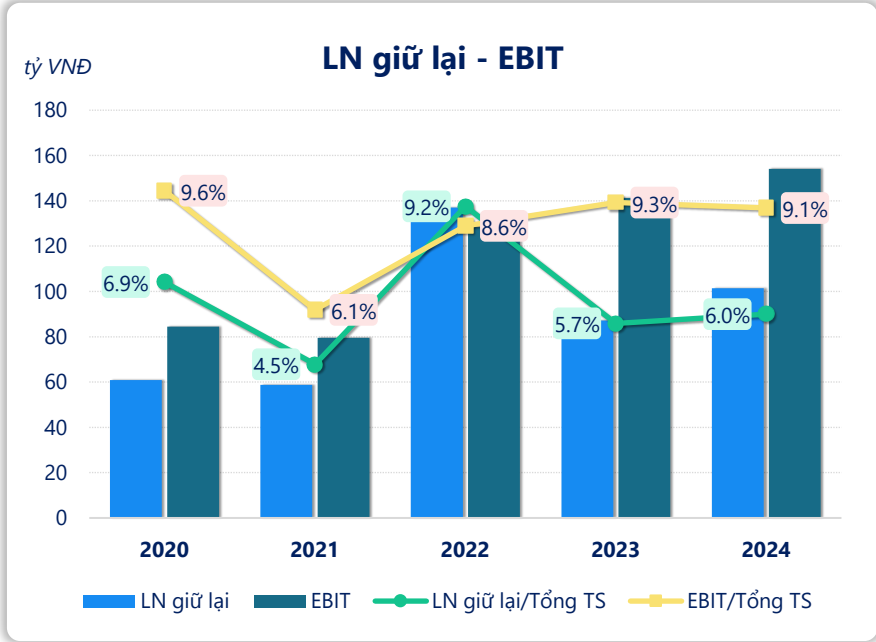
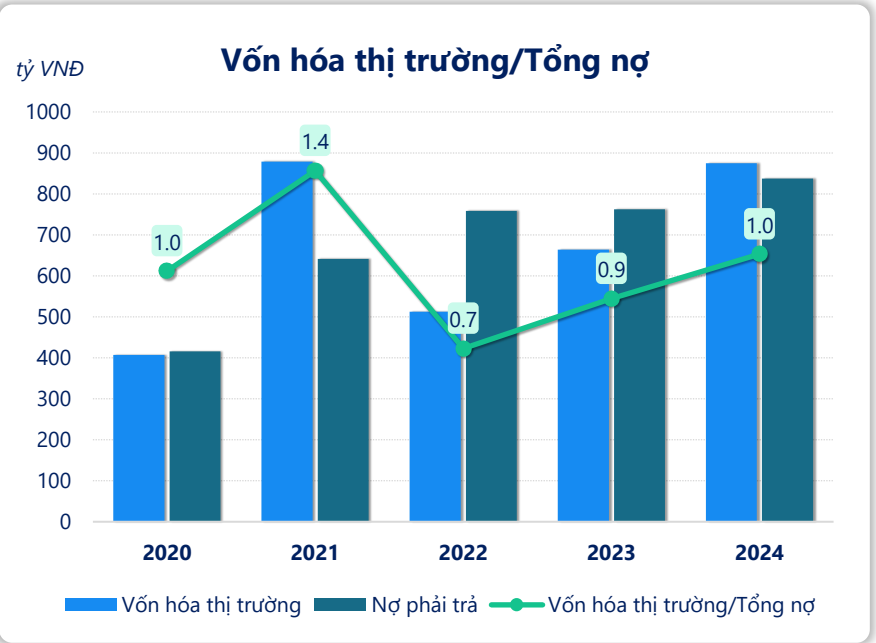
# CTCP Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (HSX: GSP)



**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.04**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,690</b>	<b>1,522</b>	<b>11.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>625</b>	<b>654</b>	<b>-4.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	129	182	-29.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	167	108	54.6%
Phải thu ngắn hạn	190	256	-25.6%
Hàng tồn kho	40.6	47.3	-14.3%
Tài sản ngắn hạn khác	97.3	60.8	60.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,066</b>	<b>868</b>	<b>22.8%</b>
Phải thu dài hạn	1.56	1.50	3.7%
Tài sản cố định	1,060	864	22.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.12	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>4.04</b>	<b>1.67</b>	<b>142%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>837</b>	<b>762</b>	<b>9.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>443</b>	<b>461</b>	<b>-4.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	113	88.6	27.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	187	271	-31.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>395</b>	<b>301</b>	<b>30.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	381	296	28.8%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>853</b>	<b>759</b>	<b>12.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>853</b>	<b>759</b>	<b>12.4%</b>
Vốn điều lệ	614	558	10.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,547</b>	<b>1,632</b>	<b>1,845</b>	<b>1,765</b>	<b>2,247</b>
Giá vốn hàng bán	1,438	1,526	1,680	1,611	2,057
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>109</b>	<b>106</b>	<b>165</b>	<b>154</b>	<b>190</b>
Doanh thu HĐTC	14.5	13.7	20.2	22.3	28.4
Chi phí TC	9.57	9.90	36.2	39.4	36.9
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>9.31</b>	<b>9.24</b>	<b>26.5</b>	<b>35.5</b>	<b>28.1</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.51	5.17	4.75	4.77	5.53
Chi phí QLDN	37.5	36.8	52.4	50.2	68.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>69.3</b>	<b>67.7</b>	<b>91.8</b>	<b>81.9</b>	<b>108</b>
Lợi nhuận khác	5.86	2.63	10.1	23.8	18.4
<b>LN trước thuế</b>	<b>75.2</b>	<b>70.3</b>	<b>102</b>	<b>106</b>	<b>126</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>60.0</b>	<b>56.0</b>	<b>81.2</b>	<b>84.7</b>	<b>101</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>60.0</b>	<b>56.0</b>	<b>81.2</b>	<b>84.7</b>	<b>101</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	138	39.7	183	205	166
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.86	-288	-363	94.3	-327
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-104	309	131	-206	108
Tiền đầu kỳ	53.2	78.8	140	89.6	182
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>25.6</b>	<b>60.7</b>	<b>-49.9</b>	<b>92.9</b>	<b>-53.0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.05	0.03	-0.09	-0.34	0.21
Tiền cuối kỳ	78.8	140	89.6	182	129